CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

Ga, nước và các tiện ích khác

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	33,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.6%	**3.1%**	**6.2%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**12.00 (Aaa)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**20.82 (Aaa)** An toàn

	2024	YoY
DT thuần	**745** *tỷ VNĐ*	▲ 62.0 ▲ 9.1%

	2024	YoY
LN sau thuế	**255** *tỷ VNĐ*	▲ 23.0 ▲ 9.6%

Z - Score

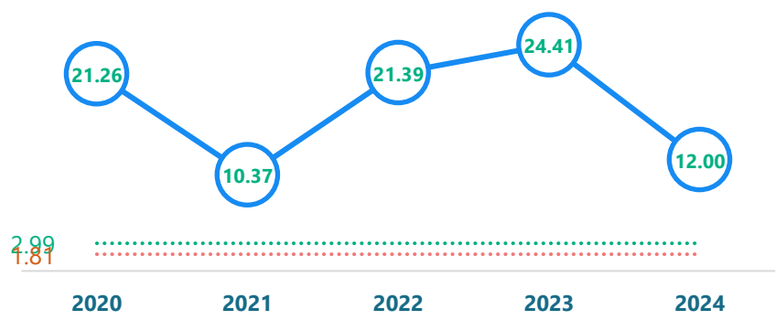

Z'' - Score

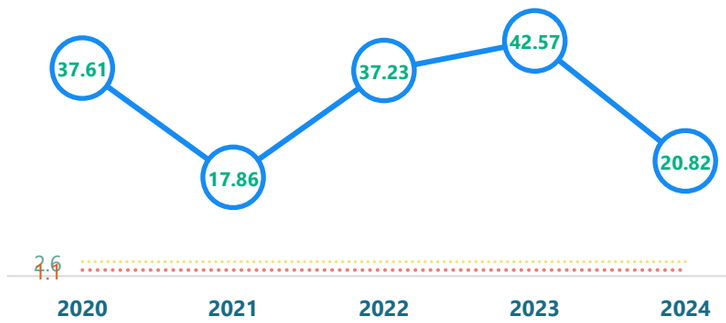

	2024	+/- YoY
ROE	**24.1%**	▲ 1.9%

	2024	+/- YoY
ROA	**21.4%**	▲ 0.7%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 12.00 > 2.99**, cho thấy **BWS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BWS** năm **2024** đạt **20.82**, thấp hơn so với năm 2023 (42.57). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **BWS** ghi nhận doanh thu thuần **744.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **254.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.10%** và **tăng 9.57%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

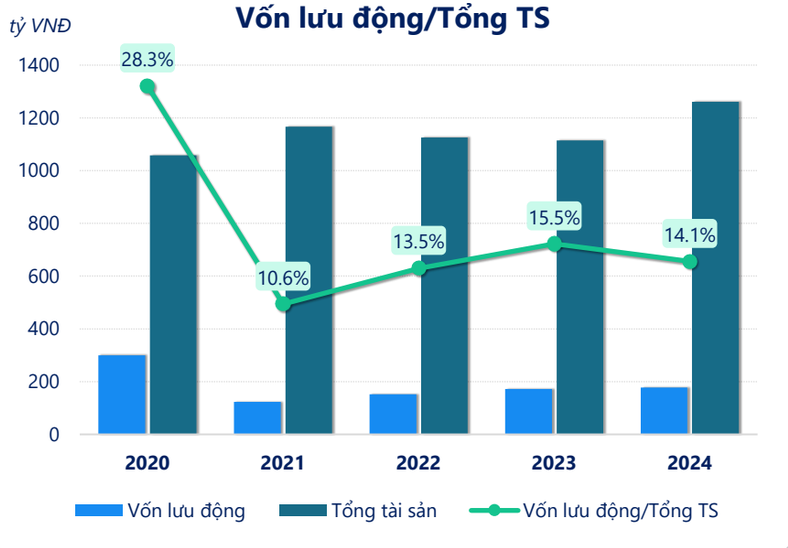

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

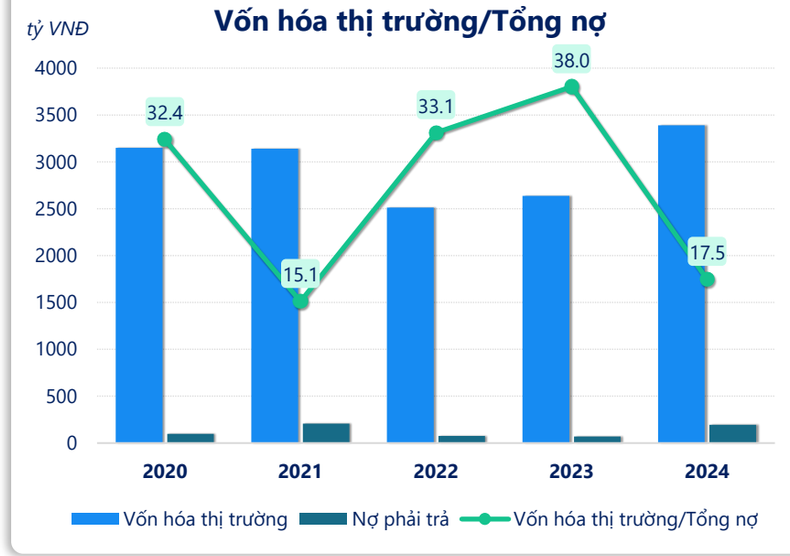

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **17.47**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

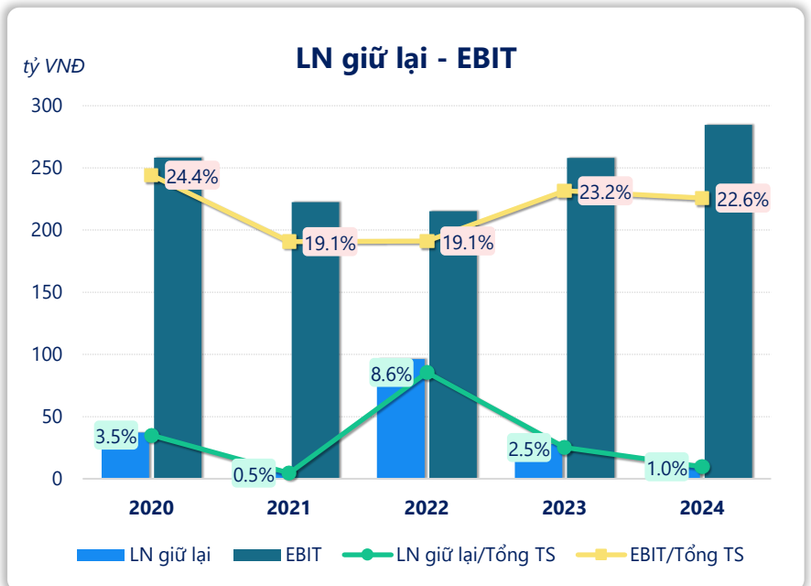

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

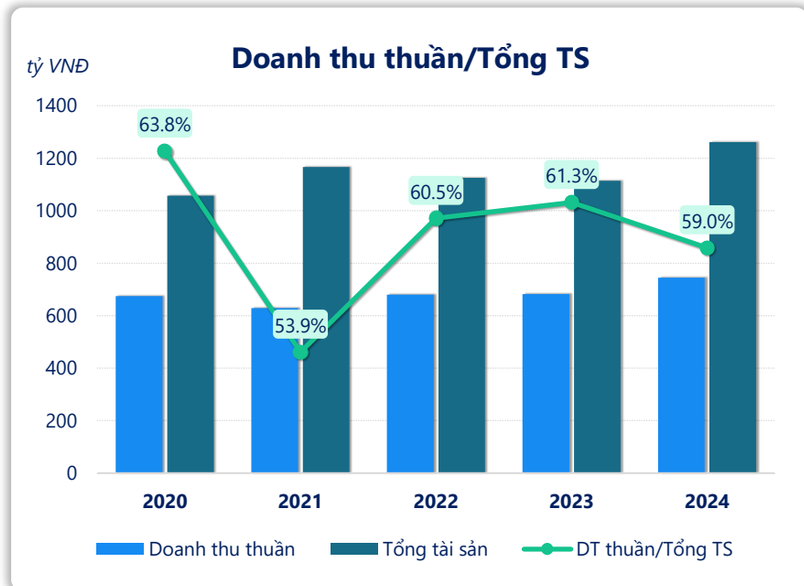

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,272**	**1,114**	**14.2%**
Tài sản ngắn hạn	381	238	60.3%
Tiền và tương đương tiền	153	30.3	404%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	152	86.2	76.4%
Phải thu ngắn hạn	24.0	53.5	-55.2%
Hàng tồn kho	45.0	55.9	-19.5%
Tài sản ngắn hạn khác	7.32	11.7	-37.5%
Tài sản dài hạn	**891**	**876**	**1.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	750	760	-1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.4	38.3	10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.5	55.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**42.9**	**22.5**	**90.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.3	69.4	36.0%
Nợ ngắn hạn	**90.4**	**65.1**	**38.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.66	5.35	5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.21	12.4	-57.9%
Nợ dài hạn	3.93	4.25	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.93	4.25	-7.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,178**	**1,045**	**12.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,178**	**1,045**	**12.7%**
Vốn điều lệ	1,000	900	11.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**675**	**629**	**681**	**683**	**745**
Giá vốn hàng bán	346	332	310	325	309
Lợi nhuận gộp	**329**	**297**	**370**	**358**	**436**
Doanh thu HĐTC	33.0	18.2	18.7	36.7	24.7
Chi phí TC	0.27	0.23	0.50	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0.23**	**0.50**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	61.5	55.0	118	62.7	83.3
Chi phí QLDN	42.0	38.8	71.3	75.4	93.1
LN thuần từ HĐKD	**258**	**222**	**199**	**256**	**284**
Lợi nhuận khác	0.18	0.61	15.4	1.73	0.32
LN trước thuế	**258**	**222**	**215**	**258**	**285**
Lợi nhuận sau thuế	**232**	**199**	**192**	**232**	**255**
LNST của CĐ cty mẹ	**232**	**199**	**192**	**232**	**255**

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	261	258	198	246	317
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-197	-71.9	-79.4	-80.3	-95.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-85.5	-108	-135	-204	-99.4
Tiền đầu kỳ	28.9	7.11	85.5	69.1	30.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-21.8**	**78.4**	**-16.4**	**-38.9**	**122**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.11	85.5	69.1	30.3	153